

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3031 /SGDDT-KHTC

Hải Phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2020

V/v thực hiện, xây dựng, thẩm định, ban hành, công khai định mức kinh tế kỹ thuật trong lĩnh vực giáo dục đào tạo

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân các quận, huyện;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo các quận, huyện;
- Các trường Trung học phổ thông trên địa bàn thành phố;
- Các đơn vị trực thuộc.

Thực hiện Công văn số 3593/VP-VX ngày 20/10/2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng gửi Sở Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện, xây dựng, thẩm định, ban hành, công khai định mức kinh tế kỹ thuật trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

Để Sở Giáo dục và Đào tạo có căn cứ cụ thể tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực giáo dục đào tạo đối với các ngành, nghề thuộc dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên phạm vi thành phố phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế, Sở Giáo dục và Đào tạo kính đề nghị Ủy ban nhân dân các quận, huyện chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý ; Các trường trung học phổ thông, các đơn vị trực thuộc chỉ đạo triển khai thực hiện một số nội dung sau:

1. Phòng Giáo dục và Đào tạo các quận/ huyện chỉ đạo các đơn vị giáo dục thuộc quyền quản lý hoàn thiện và tổng hợp biểu mẫu tương ứng từng loại cấp học theo các phụ lục 01,02,03 (gửi kèm)
2. Đối với các trường trung học phổ thông và các đơn vị trực thuộc hoàn thiện số liệu theo phụ lục số 04 (gửi kèm)
3. Số liệu tổng hợp của các đơn vị sau khi hoàn thiện gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 10/11/2020 để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, file mềm gửi về địa chỉ email: luuthidung@haiphong.edu.vn (người nhận: đ/c Lưu Thị Dung, phòng Kế hoạch- Tài chính, số điện thoại: 0942048619)

Sở Giáo dục và Đào tạo kính đề nghị Ủy ban nhân dân quận/huyện quan tâm chỉ đạo các Phòng Giáo dục và Đào tạo; các trường THPT và đơn vị trực thuộc hoàn thiện các phiếu khảo sát để gửi về sở Giáo dục và Đào tạo đảm bảo đúng tiến độ thời gian.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- UBND TP (để báo cáo);
- Lưu: VT, KHTC.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sở GD&ĐT
 ĐƠN VỊ:



....., ngày tháng năm 2020

PHIẾU KHẢO SÁT CHI PHÍ DỊCH VỤ GIÁO DỤC MÀM NON

Phần 1. Thông tin về cơ sở giáo dục

- Tên đơn vị:

- Địa chỉ:

- Người đại diện:

- Số điện thoại:

....., Chức vụ:

....., Email:

Phần 2. Nội dung khảo sát đối với dịch vụ giáo dục chính

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí và cơ sở pháp lý	Thuyết minh phương pháp xác định chi phí	Chi phí thực tế (đồng/học sinh/năm)	Tỷ trọng thực tế (%)
I	CHI PHÍ TÍNH BQ CHO 1 HS/1 NĂM HỌC	Tổng các hạng mục chi phí giáo dục tạo cấu thành: = I + II + III + IV + V			
I	Chi phí tiền lương, tiền công cho cán bộ, giáo viên trực tiếp giảng dạy 01 năm học/01 học sinh	Xác định giáo viên có bình quân ... năm công tác			
a	Tiền lương, tiền công bình quân của 01 cán bộ, giáo viên trong 01 năm	- Lương cơ bản (hệ số lương = J) - Phụ cấp đứng lớp bằng K% lương cơ bản (VD: cấp Tiểu học là 35%) - Phụ cấp thâm niên bằng L% lương cơ bản - Các khoản BH đóng góp theo lương, trong đó Cơ sở giáo dục đóng 21,5% - Kinh phí công đoàn 2%	- Lương cơ bản: = J x Mức lương cơ bản x 12 (tháng) - Phụ cấp đứng lớp: = K x J x Mức lương cơ bản x 12 (tháng) - Phụ cấp thâm niên: = L x J x Mức lương cơ bản x 12 (tháng) - Các khoản BH = 21,5% x (Lương cơ bản + PC thâm niên) - Kinh phí công đoàn: = 2% x (Lương cơ bản + PC thâm niên)		

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí và cơ sở pháp lý	Thuyết minh phương pháp xác định chi phí	Chi phí thực tế (đồng/học sinh/năm)	Tỷ trọng thực tế (%)
b	Tiền lương, tiền công bình quân cho 1 lớp trong 01 năm	Chi phí tiền lương, tiền công cho GV 1 lớp mầm non: Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 quy định danh mục khung vị trí việc làm và định mức số người làm việc trong các CSGD mầm non công lập.	Chi phí tiền lương, tiền công bình quân cho 1 lớp trong 01 năm = (Tiền lương, tiền công bình quân của 01 cán bộ, giáo viên trong 01 năm) x (định mức giáo viên/lớp theo quy định)		
c	Chi phí tiền lương, tiền công bình quân/01 học sinh/01 năm	Căn cứ quy định về số học sinh/lớp tại Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 đối với giáo dục mầm non và thực tế tại địa phương.	Chi phí tiền lương, tiền công bình quân/01 học sinh/01 năm = Tiền lương, tiền công bình quân cho 1 lớp trong 01 năm/Sĩ số học sinh 1 lớp		
2	Chi phí tiền lương, tiền công cho bộ máy cán bộ quản lý, nhân viên hành chính, phục vụ bao gồm cả hợp đồng nấu ăn (bộ phận gián tiếp) 01 năm học/01 học sinh	- Căn cứ định mức số người làm việc tại Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 đối với giáo dục mầm non. - Khoản V % so với chi phí cho cán bộ, giáo viên trực tiếp giảng dạy.	= V% x Chi phí tiền lương, tiền công cho cán bộ, giáo viên trực tiếp giảng dạy bình quân/01 học sinh/01 năm		
3	Chi lập quỹ khen thưởng cho cán bộ, giáo viên theo quy chế chi tiêu của đơn vị/01 học sinh/01 năm	Tiền thưởng cho cán bộ, giáo viên: Mỗi năm 2 lần, 100% cán bộ giáo viên được thưởng, mức thưởng là Q.	Tiền thưởng cho giáo viên bình quân 01 năm/01 học sinh = 2 x Q x Định mức GV 1 lớp/Sĩ số học sinh 1 lớp		
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ				
1	Các khoản chi thường xuyên: tiền điện, nước sinh hoạt, nước uống, văn PP, thông tin tuyên truyền, công tác phí, tiếp khách, hội nghị....	Căn cứ tình hình thực hiện của năm báo cáo (năm trước) như: kinh phí thực hiện, số học sinh bình quân và tỷ lệ biến động M % (nếu có) của năm kế hoạch và các định mức chi trong Qui chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.	Định mức chi /01 học sinh/01 năm = Kinh phí thực hiện năm trước/Số học sinh bình quân năm trước x (1+M%)		
2	Chi phí khác (hoạt động Đảng, Đoàn; Các hoạt động văn, thể, mỹ của HS và CBVC, chi khác,....)	Căn cứ tình hình thực hiện của năm báo cáo (năm trước) như: kinh phí thực hiện, số học sinh bình quân và tỷ lệ biến động N % (nếu có) của năm kế hoạch và các định mức chi trong Qui chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.	Định mức chi /01 học sinh/01 năm = Kinh phí thực hiện năm trước/Số học sinh bình quân năm trước x (1+N%)		
III	CHI PHÍ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN				

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí và cơ sở pháp lý	Thuyết minh phương pháp xác định chi phí	Chi phí thực tế (đồng/học sinh/năm)	Tỷ trọng thực tế (%)
1	Chi phí mua sắm bổ sung sách tham khảo cho giáo viên	Căn cứ các loại sách, số lượng đầu sách, số lượng bản sách (theo Thông tư số 21/2014 /TT-BGDĐT ngày 07/7/ 2014), đơn giá, tỉ lệ bổ sung (khoảng 5%).	Chi phí mua sắm bổ sung sách tham khảo bình quân /01 học sinh /01 năm = Số bản sách x đơn giá x 5%/Số học sinh bình quân trong năm		
2	Chi phí mua sắm bổ sung vật tư, thiết bị dạy học không phải là TSCĐ (bao gồm cả trang thiết bị phục vụ ăn, nghỉ bán trú)	Căn cứ các quy định của Bộ GDĐT về danh mục, số lượng, chủng loại vật tư thiết bị dạy học, thiết bị phục vụ bán trú; đơn giá; tỉ lệ bổ sung hàng năm (khoảng 20%)	Chi phí mua sắm bổ sung vật tư, thiết bị/ 01 học sinh/01 năm = Tổng giá trị vật tư, thiết bị x 20%/ Số học sinh bình quân trong năm.		
3	Chi phí ấn phẩm, ấn chỉ cho học sinh (nếu có)	Theo thực tế chi phí. Mỗi HS chi phí bình quân Y ngàn đồng/01 năm học	Y = Chi phí thực tế trong năm/ Số học sinh bình quân trong năm.		
4	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn khác	Theo thực tế chi phí. Mỗi HS chi phí bình quân Z ngàn đồng/01 năm học	Z = Chi phí thực tế trong năm/ Số học sinh bình quân trong năm.		
IV	CHI KHẤU HAO TSCĐ PHỤC VỤ GIẢNG DẠY, HỌC TẬP (KHÔNG BAO GỒM TSCĐ LÀ ĐẤT)	Căn cứ thực tế TSCĐ hiện có, tỉ lệ khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2018/TT - BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính) để xác định chi phí khấu hao hàng năm.	Chi phí khấu hao TSCĐ /01 học sinh/01 năm = Chi phí khấu hao hàng năm/Số học sinh bình quân trong năm.		
V	CHI PHÍ THU NHẬP TẶNG THÊM, TRÍCH LẬP CÁC QUỸ	Theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.	Bình quân/ 01 học sinh/ 01 năm = Chi CNTT + Chi trích lập các quỹ/ Số học sinh bình quân trong năm.		

Ghi chú: Đề nghị đơn vị thông kê đầy đủ tất cả các khoản mục chi phí, khoản mục nào còn thiếu bổ sung thêm, khoản mục chi phí nào không phát sinh trong thực tế thì đơn vị bỏ trống.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sở GD&ĐT
ĐƠN VỊ:



....., ngày tháng năm 2020

(Handwritten signature)

PHIẾU KHẢO SÁT CHI PHÍ DỊCH VỤ GIÁO DỤC TIÊU HỌC

Phần 1. Thông tin về cơ sở giáo dục

- Tên đơn vị:
- Địa chỉ:
- Người đại diện:, Chức vụ:
- Số điện thoại:, Email:

Phần 2. Nội dung khảo sát đối với dịch vụ giáo dục chính

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí và cơ sở pháp lý	Thuyết minh phương pháp xác định chi phí	Chi phí thực tế (đồng/học sinh/năm)	Tỷ trọng thực tế (%)
	CHI PHÍ TÍNH BQ CHO 1 HS/1 NĂM HỌC	Tổng các hạng mục chi phí giáo dục tạo cấu thành: = I + II + III + IV + V			
I	CHI PHÍ CHI CHO CON NGƯỜI				
1	Chi phí tiền lương, tiền công cho cán bộ, giáo viên trực tiếp giảng dạy 01 năm học/01 học sinh	Xác định giáo viên có bình quân ... năm công tác			
a	Tiền lương, tiền công bình quân của 01 cán bộ, giáo viên trong 01 năm	<ul style="list-style-type: none"> - Lương cơ bản (hệ số lương = J) - Phụ cấp đứng lớp bằng K% lương cơ bản (VD: cấp Tiểu học là 35%) - Phụ cấp thâm niên bằng L% lương cơ bản - Các khoản BH đóng góp theo lương, trong đó Cơ sở giáo dục đóng 21,5% - Kinh phí công đoàn 2% 	<ul style="list-style-type: none"> - Lương cơ bản: = J x Mức lương cơ bản x 12 (tháng) - Phụ cấp đứng lớp: = K x J x Mức lương cơ bản x 12 (tháng) - Phụ cấp thâm niên: = L x J x Mức lương cơ bản x 12 (tháng) - Các khoản BH = 21,5% x (Lương cơ bản + PC thâm niên) - Kinh phí công đoàn: = 2% x (Lương cơ bản + PC thâm niên) 		



Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí và cơ sở pháp lý	Thuyết minh phương pháp xác định chi phí	Chi phí thực tế (đồng/học sinh/năm)	Tỷ trọng thực tế (%)
b	Tiền lương, tiền công bình quân cho 1 lớp trong 01 năm	Chi phí tiền lương, tiền công cho GV 1 lớp Tiểu học: Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số người làm việc trong các CSGD phổ thông công lập.	Tiền lương, tiền công bình quân cho 1 lớp trong 01 năm = (Tiền lương, tiền công bình quân của 01 cán bộ, giáo viên trong 01 năm) x (định mức giáo viên/lớp theo quy định)		
c	Chi phí tiền lương, tiền công bình quân/ 01 học sinh/01 năm	Căn cứ quy định về số học sinh/lớp tại Thông tư số 03/VBHN-BGDĐT ngày 22/1/ 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học và thực tế tại địa phương.	Chi phí tiền lương, tiền công bình quân/ 01 học sinh/ 01 năm = Tiền lương, tiền công bình quân cho 1 lớp trong 01 năm/ Sĩ số học sinh 1 lớp		
2	Chi phí tiền lương, tiền công cho bộ máy cán bộ quản lý, nhân viên hành chính, phục vụ bao gồm cả hợp đồng nấu ăn (bộ phận gián tiếp) 01 năm học/01 học sinh	- Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số người làm việc trong các CSGD phổ thông công lập và quy định của địa phương... - Khoáng V % so với chi phí cho cán bộ, giáo viên trực tiếp giảng dạy.	= V% x Chi phí tiền lương, tiền công cho cán bộ, giáo viên trực tiếp giảng dạy bình quân/01 học sinh/01 năm		
3	Chi lập quỹ khen thưởng cho cán bộ, giáo viên, học sinh theo chế chi tiêu của đơn vị /01 học sinh/01 năm	- Tiền thưởng cho học sinh: Mỗi năm 2 lần, mỗi lần 30% số học sinh được thưởng, mức thưởng là P. - Tiền thưởng cho cán bộ, giáo viên: Mỗi năm 2 lần, 100% cán bộ giáo viên được thưởng, mức thưởng là Q.	- Tiền thưởng cho học sinh bình quân 01 năm/01 học sinh = 2x P x 30% - Tiền thưởng cho giáo viên bình quân 01 năm/01 học sinh = 2 x Q x Định mức GV 1 lớp/Sĩ số học sinh 1 lớp		
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ				
1	Các khoản chi thường xuyên: tiền điện, nước sinh hoạt, nước uống, văn PP, thông tin tuyên truyền, công tác phí, tiếp khách, hội nghị....	Căn cứ tình hình thực hiện của năm báo cáo (năm trước) như: kinh phí thực hiện, số học sinh bình quân và tỷ lệ biến động M % (nếu có) của năm kế hoạch và các định mức chi trong Qui chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.	Định mức chi /01 học sinh/01 năm = Kinh phí thực hiện năm trước/Số học sinh bình quân năm trước x (1+M%)		
2	Chi phí khác (hoạt động Đảng, Đoàn, Đội; Các hoạt động văn, thể, mỹ của HS và CBVC, chi khác,...)	Căn cứ tình hình thực hiện của năm báo cáo (năm trước) như: kinh phí thực hiện, số học sinh bình quân và tỷ lệ biến động N % (nếu có) của năm kế hoạch và các định mức chi trong	Định mức chi /01 học sinh/01 năm = Kinh phí thực hiện năm trước/Số học sinh bình quân năm trước x (1+N%)		

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí và cơ sở pháp lý	Thuyết minh phương pháp xác định chi phí	Chi phí thực tế (đồng/học sinh/năm)	Tỷ trọng thực tế (%)
		Qui chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.			
III	CHI PHÍ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN				
1	Chi phí trang bị SGK miễn phí cho các đối tượng chính sách: học sinh nghèo, mồ côi...	Căn cứ tỉ lệ học sinh thuộc đối tượng chính sách (X %) và đơn giá bình quân 01 bộ sách giáo khoa	Chi phí trang bị SGK cho các đối tượng chính sách bình quân/01 học sinh/01 năm = Đơn giá bình quân 01 bộ sách giáo khoa x X%		
2	Chi phí mua sắm bổ sung sách cho thư viện trường học	Căn cứ các quy định về loại sách, số lượng đầu sách, số lượng bản sách (theo Quyết định số 01/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 02/1/2003), đơn giá, tỉ lệ bổ sung (khoảng 5%).	Chi phí mua sắm bổ sung sách thư viện bình quân /01 học sinh/01 năm = Số bản sách x đơn giá x 5%/Số học sinh bình quân trong năm		
3	Chi phí mua sắm bổ sung vật tư, thiết bị dạy học không phải là TSCĐ (bao gồm cả trang thiết bị phục vụ bán trú)	Căn cứ các quy định của Bộ GDĐT về danh mục, số lượng, chủng loại vật tư thiết bị dạy học, đơn giá, tỉ lệ bổ sung hàng năm (khoảng 20%)	Chi phí mua sắm bổ sung vật tư, thiết bị dạy học/01 học sinh/01 năm = Tổng giá trị vật tư, thiết bị dạy học x 20%/ Số học sinh bình quân trong năm.		
4	Chi phí ấn phẩm, ấn chỉ cho học sinh (nếu có)	Theo thực tế chi phí. Mỗi HS chi phí bình quân Y ngân đồng/01 năm học	Y = Chi phí thực tế trong năm/ Số học sinh bình quân trong năm.		
5	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn khác	Theo thực tế chi phí. Mỗi HS chi phí bình quân Z ngân đồng/01 năm học	Z = Chi phí thực tế trong năm/ Số học sinh bình quân trong năm.		
IV	CHI KHẤU HAO TSCĐ PHỤC VỤ GIÁNG DẠY, HỌC TẬP (KHÔNG BAO GỒM TSCĐ LÀ ĐẤT)	Căn cứ thực tế TSCĐ hiện có, tỉ lệ khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2018/TT - BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính) để xác định chi phí khấu hao hàng năm.	Chi phí khấu hao TSCĐ /01 học sinh/01 năm = Chi phí khấu hao hàng năm/Số học sinh bình quân trong năm.		
V	CHI PHÍ THU NHẬP TẶNG THÊM, TRÍCH LẬP CÁC QUỸ	Theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.	Bình quân/ 01 học sinh/ 01 năm = Chi CNTT + Chi trích lập các quỹ/ Số học sinh bình quân trong năm.		

Ghi chú: Đề nghị đơn vị thông kê đầy đủ tất cả các khoản mục chi phí, khoản mục nào còn thiếu bổ sung thêm, khoản mục chi phí nào không phát sinh trong thực tế thì đơn vị bỏ trống.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ

(Ký; tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sở GD&ĐT:
ĐƠN VỊ:

....., ngày tháng năm 2020




PHIẾU KHẢO SÁT CHI PHÍ DỊCH VỤ GIÁO DỤC THCS

Phần 1. Thông tin về cơ sở giáo dục

- Tên đơn vị:
- Địa chỉ:
- Người đại diện:, Chức vụ:
- Số điện thoại:, Email:

Phần 2. Nội dung khảo sát đối với dịch vụ giáo dục chính

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí và cơ sở pháp lý	Thuyết minh phương pháp xác định chi phí	Chi phí thực tế (Đồng/học sinh/năm)	Tỷ trọng thực tế (%)
I	CHI PHÍ TÍNH BQ CHO 1 HS/1 NĂM HỌC	Tổng các hạng mục chi phí giáo dục tạo cấu thành: = I + II + III + IV + V			
1	CHI PHÍ CHI CHO CON NGƯỜI Chi phí tiền lương, tiền công cho cán bộ, giáo viên trực tiếp giảng dạy 01 năm học/01 học sinh	Xác định giáo viên có bình quân ... năm công tác			
a	Tiền lương, tiền công bình quân của 01 cán bộ, giáo viên trong 01 năm	<ul style="list-style-type: none"> - Lương cơ bản (hệ số lương = J) - Phụ cấp đứng lớp bằng K% lương cơ bản (VD: cấp Tiểu học là 35%) - Phụ cấp thâm niên bằng L% lương cơ bản - Các khoản BH đóng góp theo lương, trong đó Cơ sở giáo dục đóng 21,5% - Kinh phí công đoàn 2% 	<ul style="list-style-type: none"> - Lương cơ bản: = J x Mức lương cơ bản x 12 (tháng) - Phụ cấp đứng lớp: = K x J x Mức lương cơ bản x 12 (tháng) - Phụ cấp thâm niên: = L x J x Mức lương cơ bản x 12 (tháng) - Các khoản BH = 21,5% x (Lương cơ bản + PC thâm niên) - Kinh phí công đoàn: = 2% x (Lương cơ bản + PC thâm niên) 		
b	Tiền lương, tiền công bình quân cho 1 lớp trong 01 năm	Chi phí tiền lương, tiền công cho GV 1 lớp THCS: Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số người làm việc trong các	Tiền lương, tiền công bình quân cho 1 lớp trong 01 năm = (Tiền lương, tiền công bình quân của 01 cán bộ, giáo viên trong 01 năm) x (định mức giáo viên/lớp theo		

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí và cơ sở pháp lý	Thuyết minh phương pháp xác định chi phí	Chi phí thực tế (đồng/học sinh/năm)	Tỷ trọng thực tế (%)
c	Chi phí tiền lương, tiền công bình quân/ 01 học sinh/01 năm	CSGD phổ thông công lập. Căn cứ quy định về số học sinh/lớp tại Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 ban hành Điều lệ trường THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học và thực tế tại địa phương.	Quy định) Chi phí tiền lương, tiền công bình quân/ 01 học sinh/ 01 năm = Tiền lương, tiền công bình quân cho 1 lớp trong 01 năm/ Sĩ số học sinh 1 lớp		
2	Chi phí tiền lương, tiền công cho bộ máy cán bộ quản lý, nhân viên hành chính, phục vụ (bộ phận gián tiếp) 01 năm học/01 học sinh	- Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 hướng dẫn danh mục khung vị trí vị việc làm và định mức số người làm việc trong các CSGD phổ thông công lập và quy định của địa phương... - Khoảng V % so với chi phí cho cán bộ, giáo viên trực tiếp giảng dạy.	= $V\% \times$ Chi phí tiền lương, tiền công cho cán bộ, giáo viên trực tiếp giảng dạy bình quân/01 học sinh/01 năm		
3	Chi lập quỹ khen thưởng cho cán bộ, giáo viên, học sinh theo quy chế chi tiêu của đơn vị/01 học sinh/01 năm	- Tiền thưởng cho học sinh: Mỗi năm 2 lần, mỗi lần 30% số học sinh được thưởng, mức thưởng là P (không áp dụng với Mầm non). - Tiền thưởng cho cán bộ, giáo viên: Mỗi năm 2 lần, 100% cán bộ giáo viên được thưởng, mức thưởng là Q.	- Tiền thưởng cho học sinh bình quân 01 năm/01 học sinh = $2 \times P \times 30\%$ - Tiền thưởng cho giáo viên bình quân 01 năm/01 học sinh = $2 \times Q \times$ Định mức GV 1 lớp/Sĩ số học sinh 1 lớp		
II	CHIPHÍ QUẢN LÝ				
1	Các khoản chi thường xuyên: tiền điện, nước sinh hoạt, nước uống, văn PP, thông tin tuyên truyền, công tác phí, tiếp khách, hội nghị....	Căn cứ tình hình thực hiện của năm báo cáo (năm trước) như: kinh phí thực hiện, số học sinh bình quân và tỷ lệ biến động M % (nếu có) của năm kế hoạch và các định mức chi trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.	Định mức chi /01 học sinh/01 năm = Kinh phí thực hiện năm trước/Số học sinh bình quân năm trước $\times (1+M\%)$		
2	Chi phí khác (hoạt động Đảng, Đoàn, Đội; Các hoạt động văn, thể, mỹ của HS và CBVC, chi khác,...)	Căn cứ tình hình thực hiện của năm báo cáo (năm trước) như: kinh phí thực hiện, số học sinh bình quân và tỷ lệ biến động N % (nếu có) của năm kế hoạch và các định mức chi trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.	Định mức chi /01 học sinh/01 năm = Kinh phí thực hiện năm trước/Số học sinh bình quân năm trước $\times (1+N\%)$		
III	CHIPHÍ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN				
1	Chi phí kiểm tra học kỳ	Căn cứ định mức chi trả cho 1 GV/ 1 buổi coi kiểm tra (1 môn), số môn kiểm tra, số học sinh bình quân/lớp và định mức chi chấm 01 bài kiểm tra (1 môn) đang thực hiện.	- Chi phí coi kiểm tra học kỳ/ 01 học sinh/ 01 năm = (ĐM chi 01 buổi coi kiểm tra \times Số môn kiểm tra)/(Sĩ số học sinh bình quân 01 lớp). - Chi phí chấm kiểm tra học kỳ/01 học		

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí và cơ sở pháp lý	Thuyết minh phương pháp xác định chi phí	Chi phí thực tế (đồng/học sinh/năm)	Tỷ trọng thực tế (%)
2	Chi phí bồi dưỡng học sinh giỏi /01 học sinh/01 năm	- Căn cứ kế hoạch bồi dưỡng học sinh giỏi (số môn tổ chức bồi dưỡng, thời gian bồi dưỡng...), lương thừa giờ bình quân 01 tiết dạy của 01 giáo viên. - Tổng chi phí BD = Số môn x Số tiết BD/1 môn x tiền thừa giờ bình quân 1 tiết.	sinh/01 năm = ĐM chi chấm 01 bài kiểm tra x Số môn kiểm tra.		
3	Chi phí trang bị SGK miễn phí cho các đối tượng chính sách: học sinh nghèo, mồ côi...	Căn cứ tỉ lệ học sinh thuộc đối tượng chính sách (X %) và đơn giá bình quân 01 bộ sách giáo khoa	Chi phí trang bị SGK cho các đối tượng chính sách bình quân/01 học sinh/01 năm = Đơn giá bình quân 01 bộ sách giáo khoa x X%		
4	Chi phí mua sắm bổ sung sách cho thư viện trường học	Căn cứ các quy định về loại sách, số lượng đầu sách, số lượng bản sách (theo Quyết định số 01/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 02/1/2003), đơn giá, tỉ lệ bổ sung (khoảng 5%).	Chi phí mua sắm bổ sung sách thư viện bình quân /01 học sinh/01 năm = Số bản sách x đơn giá x 5%/Số học sinh bình quân trong năm		
5	Chi phí mua sắm bổ sung vật tư, thiết bị dạy học không phải là TSCĐ	Căn cứ các quy định của Bộ GDĐT về danh mục, số lượng, chủng loại vật tư thiết bị dạy học, đơn giá, tỉ lệ bổ sung hàng năm (khoảng 20%)	Chi mua sắm bổ sung vật tư, thiết bị dạy học/01 học sinh/01 năm = Tổng giá trị vật tư, thiết bị dạy học x 20%/Số HS bình quân trong năm.		
6	Chi phí ăn phẩm, ấn chỉ cho học sinh (cả phối, in ấn bằng tốt nghiệp)	Theo thực tế chi phí. Mỗi HS chi phí bình quân Y ngàn đồng/01 năm học	Y = Chi phí thực tế trong năm/ Số học sinh bình quân trong năm.		
7	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn khác	Theo thực tế chi phí. Mỗi HS chi phí bình quân Z ngàn đồng/01 năm học	Z = Chi phí thực tế trong năm/ Số học sinh bình quân trong năm.		
IV	CHI KHẤU HAO TSCĐ PHỤC VỤ GIÁNG DẠY, HỌC TẬP (KHÔNG BAO GỒM TSCĐ LÀ ĐẤT)	Căn cứ thực tế TSCĐ hiện có, tỉ lệ khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2018/TT - BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính) để xác định chi phí khấu hao hàng năm.	Chi phí khấu hao TSCĐ /01 học sinh/01 năm = Chi phí khấu hao hàng năm/Số học sinh bình quân trong năm.		
V	CHI PHÍ THU NHẬP TẶNG THÊM, TRÍCH LẬP CÁC QUỸ	Theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.	Bình quân/ 01 học sinh/ 01 năm = Chi CNTT + Chi trích lập các quỹ/ Số học sinh bình quân trong năm.		

Ghi chú: Đề nghị đơn vị thống kê đầy đủ tất cả các khoản mục chi phí, khoản mục nào còn thiếu bổ sung thêm, khoản mục chi phí nào không phát sinh trong thực tế thì đơn vị bổ trống.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số GD&ĐT:
ĐƠN VỊ:



....., ngày tháng năm 2020

[Handwritten signature]

PHIẾU KHẢO SÁT CHI PHÍ DỊCH VỤ GIÁO DỤC THPT

Phần 1. Thông tin về cơ sở giáo dục

- Tên đơn vị:
- Địa chỉ:
- Người đại diện:, Chức vụ:
- Số điện thoại:, Email:

Phần 2. Nội dung khảo sát đối với dịch vụ giáo dục chính

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí và cơ sở pháp lý	Thuyết minh phương pháp xác định chi phí	Chi phí thực tế (đồng/học sinh/năm)	Tỷ trọng thực tế (%)
	CHI PHÍ TÍNH BQ CHO 1 HS/1 NĂM HỌC	Tổng các hạng mục chi phí giáo dục tạo cấu thành: = I + II + III + IV + V			
I	CHI PHÍ CHI CHO CON NGƯỜI	Xác định giáo viên có bình quân ... năm công tác			
I	Chi phí tiền lương, tiền công cho cán bộ, giáo viên trực tiếp giảng dạy 01 năm học/01 học sinh	- Lương cơ bản (hệ số lương = J) - Phụ cấp đứng lớp bằng K% lương cơ bản (VD: cấp Tiểu học là 35%) - Phụ cấp thâm niên bằng L% lương cơ bản - Các khoản BH đóng góp theo lương, trong đó Cơ sở giáo dục đóng 21,5% - Kinh phí công đoàn 2%	- Lương cơ bản: = J x Mức lương cơ bản x 12 (tháng) - Phụ cấp đứng lớp: = K x J x Mức lương cơ bản x 12 (tháng) - Phụ cấp thâm niên: = L x J x Mức lương cơ bản x 12 (tháng) - Các khoản BH = 21,5% x (Lương cơ bản + PC thâm niên) - Kinh phí công đoàn: = 2% x (Lương cơ bản + PC thâm niên)		
a	Tiền lương, tiền công bình quân của 01 cán bộ, giáo viên trong 01 năm				

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí và cơ sở pháp lý	Thuyết minh phương pháp xác định chi phí	Chi phí thực tế (tổng/học sinh/năm)	Tỷ trọng thực tế (%)
b	Tiền lương, tiền công bình quân cho 1 lớp trong 01 năm	Chi phí tiền lương, tiền công cho GV 1 lớp THPT: Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số người làm việc trong các CSGD phổ thông công lập.	Tiền lương, tiền công bình quân cho 1 lớp trong 01 năm = (Tiền lương, tiền công bình quân của 01 cán bộ, giáo viên trong 01 năm) x (định mức giáo viên/lớp theo quy định)		
c	Chi phí tiền lương, tiền công bình quân/ 01 học sinh/01 năm	Căn cứ quy định về số học sinh/lớp tại Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 ban hành Điều lệ trường THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học và thực tế tại địa phương.	Chi phí tiền lương, tiền công bình quân/ 01 học sinh/ 01 năm = Tiền lương, tiền công bình quân cho 1 lớp trong 01 năm/ Sĩ số học sinh 1 lớp		
2	Chi phí tiền lương, tiền công cho bộ máy cán bộ quản lý, nhân viên hành chính, phục vụ (bộ phận gián tiếp) 01 năm học/01 học sinh	- Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số người làm việc trong các CSGD phổ thông công lập và quy định của địa phương... - Khoản V % so với chi phí cho cán bộ, giáo viên trực tiếp giảng dạy.	= V% x Chi phí tiền lương, tiền công cho cán bộ, giáo viên trực tiếp giảng dạy bình quân/01 học sinh/01 năm		
3	Chi lập quỹ khen thưởng cho cán bộ, giáo viên, học sinh theo quy chế chi tiêu của đơn vị/01 học sinh/01 năm	- Tiền thưởng cho học sinh: Mỗi năm 2 lần, mỗi lần 30% số học sinh được thưởng, mức thưởng là P (không áp dụng với Mầm non). - Tiền thưởng cho cán bộ, giáo viên: Mỗi năm 2 lần, 100% cán bộ giáo viên được thưởng, mức thưởng là Q.	- Tiền thưởng cho học sinh bình quân 01 năm/01 học sinh = 2 x P x 30% - Tiền thưởng cho giáo viên bình quân 01 năm/01 học sinh = 2 x Q x Định mức GV 1 lớp/Sĩ số học sinh 1 lớp		
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ				
1	Các khoản chi thường xuyên: tiền điện, nước sinh hoạt, nước uống, văn PP, thông tin tuyên truyền, công tác phí, tiếp khách, hội nghị....	Căn cứ tình hình thực hiện của năm báo cáo (năm trước) như: kinh phí thực hiện, số học sinh bình quân và tỷ lệ biến động M % (nếu có) của năm kế hoạch và các định mức chi trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.	Định mức chi /01 học sinh/01 năm = Kinh phí thực hiện năm trước/Số học sinh bình quân năm trước x (1+M%)		
2	Chi phí khác (hoạt động Đoàn, Đoàn; Các hoạt động văn, thể, mỹ của HS và CBVC, chi khác,...)	Căn cứ tình hình thực hiện của năm báo cáo (năm trước) như: kinh phí thực hiện, số học sinh bình quân và tỷ lệ biến động N % (nếu có) của năm kế hoạch và các định mức chi trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.	Định mức chi /01 học sinh/01 năm = Kinh phí thực hiện năm trước/Số học sinh bình quân năm trước x (1+N%)		
III	CHI PHÍ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN				
I	Chi phí coi, chấm thi (kiểm tra)/01 học sinh/01 năm				

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí và cơ sở pháp lý	Thuyết minh phương pháp xác định chi phí	Chi phí thực tế (đồng/học sinh/năm)	Tỷ trọng thực tế (%)
a	Chi phí kiểm tra học kỳ	Căn cứ định mức chi trả cho 1 GV/ 1 buổi coi kiểm tra (1 môn), số môn kiểm tra, số học sinh bình quân/lớp và định mức chi chấm 01 bài kiểm tra (1 môn) đang thực hiện.	- Chi phí coi kiểm tra học kỳ/ 01 học sinh/ 01 năm = (ĐM chi 01 buổi coi kiểm tra x Số môn kiểm tra)/(Số học sinh bình quân 01 lớp). - Chi phí chấm kiểm tra học kỳ/01 học sinh/01 năm = ĐM chi chấm 01 bài kiểm tra x Số môn kiểm tra.		
b	Chi phí kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT	- Căn cứ quy định về nội dung, mức chi cho việc tổ chức các kỳ thi phổ thông đang thực hiện tại địa phương. - Căn cứ dự báo số học sinh dự thi vào lớp 10 (95% số học sinh lớp 9 trong khu vực)	Chi phí thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT/01 học sinh/01 năm = Tổng dự toán chi phí toán chi phí kỳ thi / Số học sinh bình quân trong năm của đơn vị.		
c	Chi phí coi thi THPT quốc gia	- Căn cứ quy định về nội dung, mức chi cho việc tổ chức các kỳ thi phổ thông (Thông tư liên tịch số 66/2012/TTLT-BTC-BGDĐT). - Căn cứ dự báo số học sinh dự thi (số học sinh lớp 12 trong khu vực + thí sinh tự do)	Chi phí coi thi THPT quốc gia /01 học sinh/01 năm = Tổng dự toán chi phí coi thi / Số học sinh bình quân trong năm của đơn vị.		
2	Chi phí bồi dưỡng học sinh giỏi/01 học sinh/01 năm (áp dụng đối với học sinh THCS và THPT)	- Căn cứ kế hoạch bồi dưỡng học sinh giỏi (số môn tổ chức bồi dưỡng, thời gian bồi dưỡng...), lương thừa giờ bình quân 01 tiết dạy của 01 giáo viên. - Tổng chi phí BD = Số môn x Số tiết BD/1 môn x tiền thừa giờ bình quân 1 tiết.	Chi phí bồi dưỡng HSG cấp tỉnh /01 học sinh/ 01 năm = Tổng chi phí BD/Số học sinh có mặt bình quân trong năm.		
3	Chi phí trang bị SGK miễn phí cho các đối tượng chính sách: học sinh nghèo, mồ côi... (áp dụng đối với học sinh phổ thông)	Căn cứ tỉ lệ học sinh thuộc đối tượng chính sách (X%) và đơn giá bình quân 01 bộ sách giáo khoa	Chi phí trang bị SGK cho các đối tượng chính sách bình quân/01 học sinh/01 năm = Đơn giá bình quân 01 bộ sách giáo khoa x X%		
4	Chi phí mua sắm bổ sung sách cho thư viện trường học	Căn cứ các quy định về loại sách, số lượng đầu sách, số lượng bản sách (theo Quyết định số 01/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 02/1/ 2003), đơn giá, tỉ lệ bổ sung (khoảng 5%).	Chi phí mua sắm bổ sung sách thư viện bình quân /01 học sinh/01 năm = Số bản sách x đơn giá x 5%/Số học sinh bình quân trong năm		
5	Chi phí mua sắm bổ sung vật tư, thiết bị dạy học không phải là TSCĐ	Căn cứ các quy định của Bộ GDĐT về danh mục, số lượng, chủng loại vật tư thiết bị dạy học, đơn giá, tỉ lệ bổ sung hàng năm (khoảng 20%)	Chi phí mua sắm bổ sung vật tư, thiết bị dạy học/ 01 học sinh/01 năm = Tổng giá trị vật tư, thiết bị dạy học x 20%/ Số học sinh bình quân trong năm.		
6	Chi phí ấn phẩm, ấn chỉ cho học sinh (cà phê, in ấn bằng tốt nghiệp)	Theo thực tế chi phí. Mỗi HS chi phí bình quân Y ngàn đồng/01 năm học	Y = Chi phí thực tế trong năm/ Số học sinh bình quân trong năm.		

Mục	Nội dung chi	Diễn giải nội dung chi phí và cơ sở pháp lý	Thuyết minh phương pháp xác định chi phí	Chi phí thực tế (đồng/học sinh/năm)	Tỷ trọng thực tế (%)
7	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn khác	Theo thực tế chi phí. Mỗi HS chi phí bình quân Z ngàn đồng/01 năm học	Z = Chi phí thực tế trong năm/ Số học sinh bình quân trong năm.		
IV	CHI KHẤU HAO TSCĐ PHỤC VỤ GIÁNG DẠY, HỌC TẬP (KHÔNG BAO GỒM TSCĐ LÀ ĐẤT)	Căn cứ thực tế TSCĐ hiện có, tỉ lệ khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2018/TT - BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính) để xác định chi phí khấu hao hàng năm.	Chi phí khấu hao TSCĐ /01 học sinh/01 năm = Chi phí khấu hao hàng năm/Số học sinh bình quân trong năm.		
V	CHI PHÍ THU NHẬP TẶNG THÊM, TRÍCH LẬP CÁC QUỸ	Theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.	Bình quân/ 01 học sinh/ 01 năm = Chi CNTT + Chi trích lập các quỹ/ Số học sinh bình quân trong năm.		

Ghi chú: Đề nghị đơn vị thông kê đầy đủ tất cả các khoản mục chi phí, khoản mục nào còn thiếu bổ sung thêm, khoản mục chi phí nào không phát sinh trong thực tế thì đơn vị bỏ trống.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)